

## BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI

(Ban hành kèm theo quyết định số 2331/QĐ-TCT ngày 01/12/2017)

### I/ QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1/ Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý (gọi tắt là Cảng).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

#### 2/ Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### 3/ Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h

#### 4/ Đơn vị tính cước:

##### a/ Đơn vị trong lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc  $m^3$ : phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ), trên 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ) tính tròn là 1T (R.T hoặc  $m^3$ ).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc  $m^3$ : tính tròn 1T (R.T) hoặc  $m^3$  để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

##### b/ Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng  $\frac{1}{2}$  tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng  $\frac{1}{2}$  ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng  $\frac{1}{2}$  ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng  $\frac{1}{2}$  giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

## II/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

### 1/ Cước xếp dỡ container:

#### 1.1. Đối với container hàng

##### 1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu :

**Bảng 01:**

*Đơn vị tính: VNĐ/container*

| TT | Phương án làm hàng   | Container khô |           |           | Container lạnh |           |
|----|--|---------------|-----------|-----------|----------------|-----------|
|    |  | 20'           | 40'       | 45'       | 20'            | 40'       |
| 1  | Tàu (Sà lan) <-> Bãi<br>đối với container hàng<br>thông thường     | 470.000       | 690.000   | 1.035.000 | 520.000        | 760.000   |
| 2  | Tàu (Sà lan) <-> Bãi<br>đối với container hàng<br>nguy hiểm (IMDG) | 705.000       | 1.035.000 | 1.552.500 | 780.000        | 1.140.000 |

*Ghi chú: đơn giá tại Bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu nội địa*

##### 1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

**Bảng 02:**

*Đơn vị tính: VNĐ/container*

| TT   | Phương án làm hàng  | Container khô |         |           | Container lạnh |           |
|--|---|---------------|---------|-----------|----------------|-----------|
|  |   | 20'           | 40'     | 45'       | 20'            | 40'       |
| 1  | Bãi <-> Xe<br>đối với container hàng<br>thông thường  | 320.000       | 560.000 | 660.000   | 350.000        | 610.000   |
| 2  | Bãi <-> Xe<br>đối với container hàng<br>nguy hiểm (IMDG)  | 480.000       | 840.000 | 990.000   | 525.000        | 915.000   |
| 3  | Hạ container ở tầng trên<br>xuống đất phục vụ kiểm<br>hoá                                       | 190.000       | 335.000 | 400.000   | 320.000        | 550.000   |
| <i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 - TT.10</i> |   |               |         |           |                |           |
| 4  | Hạ container xuất từ xe<br>xuống đất phục vụ kiểm<br>hoá (có yêu cầu ghi trong<br>packing list) | 510.000       | 895.000 | 1.060.000 | 670.000        | 1.160.000 |

##### 1.1.3. Tác nghiệp đối với container quá cảnh:

**Bảng 03:**

*Đơn vị tính: VNĐ/container*

| TT | Phương án làm hàng  | Container khô |           |           | Container lạnh |           |
|----|---|---------------|-----------|-----------|----------------|-----------|
|    |   | 20'           | 40'       | 45'       | 20'            | 40'       |
| 1  | Nâng container hàng thường<br>từ Bãi lên xe/sà lan giao<br>khách hàng             | 700.000       | 1.060.000 | 1.280.000 | 770.000        | 1.160.000 |
| 2  | Nâng container hàng nguy<br>hiểm (IMDG) từ Bãi lên xe<br>(sà lan) giao khách hàng | 1.050.000     | 1.590.000 | 1.920.000 | 1.155.000      | 1.740.000 |

**1.1.4 Các trường hợp phụ thu:**

- a. Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container (gồm cả hàng và vỏ container) từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container tương ứng theo từng phương án nêu trên.
- b. Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại 1.1.4.a. nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu phí xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- c. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container quá khổ/quá tải.
- d. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- e. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 23-TT.10 dưới đây.
- f. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):
  - Đối với container hàng thông thường: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái:

**Bảng 04**

Đơn vị tính: VND/container

| Ngày nhập bãi                   | Container khô |         |         | Container lạnh |         |
|---------------------------------|---------------|---------|---------|----------------|---------|
|                                 | 20'           | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| Từ ngày thứ 1 – hết ngày thứ 6  | Không phụ thu |         |         |                |         |
| Từ ngày thứ 7 – hết ngày thứ 15 | 170.000       | 290.000 | 340.000 | 180.000        | 320.000 |
| Từ ngày thứ 16 trở đi           | 320.000       | 560.000 | 660.000 | 350.000        | 620.000 |

- Đối với container hàng nguy hiểm: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái:

**Bảng 05:**

Đơn vị tính: VND/container

| Ngày nhập bãi               | Container khô |           |           | Container lạnh |           |
|-----------------------------|---------------|-----------|-----------|----------------|-----------|
|                             | 20'           | 40'       | 45'       | 20'            | 40'       |
| Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3  | Không phụ thu |           |           |                |           |
| Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6  | 410.000       | 725.000   | 860.000   | 450.000        | 790.000   |
| Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 10 | 685.000       | 1.210.000 | 1.430.000 | 750.000        | 1.320.000 |
| Từ ngày thứ 11- ngày thứ 14 | 960.000       | 1.695.000 | 2.000.000 | 1.050.000      | 1.850.000 |
| Từ ngày thứ 15 trở đi       | 1.235.000     | 2.180.000 | 2.575.000 | 1.350.000      | 2.380.000 |

- g. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành : cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày

đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

**Bảng 06**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Loại hàng đóng container | Container 20' | Container 40' | Container 45' |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Hàng thông thường        | 975.000       | 1.460.000     | 1.460.000     |
| Hàng nguy hiểm           | 1.460.000     | 2.190.000     | 2.190.000     |

- h. Đối với container hàng (cả khô và lạnh) đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng khi chuyên xuất các cảng khác (ngoài các Cảng trong hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

**Bảng 07:**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Loại hàng đóng container | Container 20' | Container 40' | Container 45' |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Hàng thông thường        | 975.000       | 1.460.000     | 1.460.000     |
| Hàng nguy hiểm           | 975.000       | 1.460.000     | 1.460.000     |

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển container, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 23-TT.10

## 1.2. Đối với container rỗng:

### 1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

**Bảng 08**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| TT  | Phương án làm hàng                 | Container khô                                   |         |         | Container lạnh |         |
|-----|------------------------------------|---|---------|---------|----------------|---------|
|     |                                    | 20'   | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| 1   | Tàu (Sà lan) – Bãi                 | 240.000   | 365.000 | 548.000 | 275.000        | 420.000 |
| 2   | Bãi – Tàu (sà lan) giao khách hàng |   |         |         |                |         |
| 2.1 | Cấp rỗng thông thường              | 240.000   | 365.000 | 548.000 | 275.000        | 420.000 |
| 2.2 | Cấp rỗng chỉ định số               | Có quy định riêng tại phần II mục 1.2.3, điểm c |         |         |                |         |
| 2.3 | Giao container quá cảnh            | 375.000   | 560.000 | 820.000 | 430.000        | 650.000 |

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 08 – TT1,2 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

### 1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

**Bảng 09**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| TT  | Phương án làm hàng  | Container khô                                   |         |         | Container lạnh |         |
|-----|---|---|---------|---------|----------------|---------|
|     |   | 20'   | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| 1   | Cấp container rỗng từ bãi cảng lên xe giao khách hàng:    |   |         |         |                |         |
| 1.1 | Cấp rỗng thông thường                                     | 290.000   | 450.000 | 590.000 | 340.000        | 520.000 |
| 1.2 | Cấp rỗng chỉ định số                                      | Có qui định riêng tại Phần II mục 1.2.3, điểm c |         |         |                |         |
| 1.3 | Giao container quá cảnh                                   | 375.000   | 560.000 | 820.000 | 430.000        | 650.000 |
| 2   | Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi cảng Cát Lái | 290.000   | 450.000 | 590.000 | 340.000        | 520.000 |
| 3   | Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.         | 210.000   | 300.000 | 415.000 | 235.000        | 350.000 |

|          |   |         |         |         |         |         |
|----------|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>4</b> | <b>Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm.</b>  |         |         |         |         |         |
| 4.1      | Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn. | 150.000 | 220.000 | 300.000 | 165.000 | 255.000 |
| 4.2      | Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.                        | 290.000 | 450.000 | 590.000 | 340.000 | 520.000 |

**1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:**

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng lạnh.
- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo .... cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.
- c. Đối với container cấp chỉ định số
  - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
  - Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau :  
*Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:*
    - + Dưới 10 container: Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
    - + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
    - + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
    - + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
    - + Trên 40 container : Cảng sẽ thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp rỗng.
  - Đơn giá cấp container chỉ định :
    - + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
    - + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.
  - Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

**2/ Cước đóng/rút container:**

**2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:**

**Bảng 10**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| TT  | Phương án làm hàng   | 20'DC     | 40'DC     | 45'DC     |
|-----|--|-----------|-----------|-----------|
| 1   | Đóng gao từ sà lan / ghe vào container   |           |           |           |
| 1.1 | + Loại bao trên 30kg   | 1.585.000 | 1.980.000 |           |
| 1.2 | + Loại bao từ 30kg/bao trở xuống.  | 1.645.000 | 2.054.000 |           |
| 2   | Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe  |           |           |           |
| 2.1 | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại  | 1.585.000 | 1.980.000 |           |
| 2.2 | + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO  | 2.174.000 | 2.852.000 |           |
| 3   | Đóng / rút xơ dừa từ sà lan / ghe ra/vào container   | 1.300.000 | 1.700.000 |           |
| 4   | Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe   |           |           |           |
| 4.1 | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại  | 1.030.000 |           |           |
| 4.2 | + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO  | 1.540.000 |           |           |
| 5   | Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)  |           |           |           |
| 5.1 | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại  | 1.585.000 |           |           |
| 5.2 | + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO  | 2.174.000 |           |           |
| 6   | Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)                      |           |           |           |
| 6.1 | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại  | 822.000   | 1.164.000 | 1.476.000 |
| 6.2 | + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO  | 1.233.000 | 1.746.000 | 2.214.000 |
| 7   | Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)                   |           |           |           |
| 7.1 | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại  | 960.000   | 1.345.000 | 1.680.000 |
| 7.2 | + Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO  | 1.440.000 | 2.018.000 | 2.520.000 |
| 8   | Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02 | 1.270.000 | 1.785.000 | 2.142.000 |

**2.2. Tác nghiệp container tại bãi:**

**Bảng 11**

Đơn vị tính: VND/container

| TT  | Phương án làm hàng  | Container khô  |           |           | Container lạnh |           |
|-----|---|--|-----------|-----------|----------------|-----------|
|     |   | 20'  | 40'       | 45'       | 20'            | 40'       |
| 1   | Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)   | 822.000  | 1.164.000 | 1.476.000 | 970.000        | 1.370.000 |
|     | - Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng<br>- Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container<br>- Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất   |  |           |           |                |           |
| 2   | Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)  | -  | -         | -         | 1.680.000      | 2.430.000 |
|     | - Trãi bãi container rỗng phục vụ đóng hàng<br>- Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe khách hàng vào pallet<br>- Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn.<br>- Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container<br>- Chuyển container hàng về bãi chờ xuất |  |           |           |                |           |
| 3   | Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi: (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)  |  |           |           |                |           |
| 3.1 | Đóng lần 1  | Không thực hiện  |           |           | 970.000        | 1.370.000 |
| 3.2 | Đóng từ lần 2 trở đi  | Không thực hiện  |           |           | 325.000        | 525.000   |
| 4   | Đóng cá nưê nguyên con vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)  | Tinh = 200% đơn giá đóng hàng lạnh thông thường được qui định tại bảng 11 – TT.1, 2, 3 |           |           |                |           |
| 5   | Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)  |  |           |           |                |           |
| 5.1 | Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02   | 1.440.000  | 1.990.000 | 2.485.000 | 1.710.000      | 2.335.000 |
| 5.2 | Nhóm IMDG 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02   | 2.870.000  | 3.980.000 | 4.970.000 | 3.420.000      | 4.670.000 |
| 6   | Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rỗng có sẵn tại Cát Lái)   | 1.440.000  | 1.990.000 | 2.485.000 | -              | -         |
| 7   | Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu dễ rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)   | 2.875.000  | 3.985.000 | 4.970.000 | -              | -         |

|  |   |  |           |           |           |           |
|--|---|--|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>8</b>   | Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)                              |  |           |           |           |           |
| 8.1  | Hơn 50%   | 760.000  | 1.060.000 | 1.315.000 | 910.000   | 1.250.000 |
| 8.2  | Từ 10% tới 50%  | 385.000  | 535.000   | 660.000   | 455.000   | 625.000   |
| 8.3  | Dưới 10%  | 155.000  | 215.000   | 265.000   | 180.000   | 250.000   |
| 8.4  | Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá   | Khách hàng tự thực hiện  |           |           |           |           |
| <i>Cước đảo chuyển (nếu có chuyển vào nhà kiểm hóa thủ công) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.10</i> |   |  |           |           |           |           |
| <b>9</b>   | Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)                                  | 1.782.000  | 2.509.000 | 3.156.000 | 2.160.000 | 3.035.000 |
|  |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container</li> <li>- Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng</li> <li>- Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng.</li> </ul> |           |           |           |           |
| <b>10</b>  | Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng   | 960.000  | 1.345.000 | 1.680.000 | 1.190.000 | 1.665.000 |
|  |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</li> <li>- Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại Cảng Cát Lái</li> </ul>   |           |           |           |           |
| <b>11</b>  | Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng:   | 1.300.000  | 1.810.000 | 2.255.000 |           |           |
|  |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển</li> <li>- Chuyển bãi nội bộ</li> <li>- Rút ruột thủ công phục vụ dán tem</li> <li>- Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi</li> </ul>   |           |           |           |           |
| <i>*Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.</i>           |   |  |           |           |           |           |
| <b>12</b>  | Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container   | 1.164.000  | 1.620.000 | 2.065.000 | -         | -         |
| <b>13</b>  | Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu.   | 205.000  | 285.000   | 355.000   | 305.000   | 425.000   |
|  |   | <i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.10</i>  |           |           |           |           |
| <b>14</b>  | Lấy hoặc trả container rỗng từ các depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu): | Theo biểu giá vận chuyển hiện hành   |           |           |           |           |



**2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:**

- a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng / rút: Cảng thoả thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- c. Phụ thu đóng gạo 26 tấn từ sà lan/ghe vào container:
  - Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 130.000 đồng/20'
  - Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 140.000 đồng/20'
- d. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

**Bảng 12**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Ngày nhập bãi                   | Container khô |         |         | Container lạnh |         |
|---------------------------------|---------------|---------|---------|----------------|---------|
|                                 | 20'           | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| Từ ngày thứ 1 – hết ngày thứ 6  | Không phụ thu |         |         |                |         |
| Từ ngày thứ 7 – hết ngày thứ 15 | 170.000       | 290.000 | 340.000 | 180.000        | 320.000 |
| Từ ngày thứ 16 trở đi           | 320.000       | 560.000 | 660.000 | 350.000        | 620.000 |

- e. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

**Bảng 13:**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Phương án làm hàng  | Container khô |           |           | Container lạnh |           |
|---|---------------|-----------|-----------|----------------|-----------|
|   | 20'           | 40'       | 45'       | 20'            | 40'       |
| Rút hàng nguy hiểm tại bãi/cầu tàu: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái. |               |           |           |                |           |
| Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3  | Không phụ thu |           |           |                |           |
| Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6  | 410.000       | 725.000   | 860.000   | 450.000        | 790.000   |
| Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 10   | 685.000       | 1.210.000 | 1.430.000 | 750.000        | 1.320.000 |
| Từ ngày thứ 11- ngày thứ 14   | 960.000       | 1.695.000 | 2.000.000 | 1.050.000      | 1.850.000 |
| Từ ngày thứ 15 trở đi   | 1.235.000     | 2.180.000 | 2.575.000 | 1.350.000      | 2.380.000 |

- f. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

**Bảng 14**

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

| TT | Loại container | Đơn giá |
|----|----------------|---------|
| 1  | 20'            | 75.000  |
| 2  | 40'            | 115.000 |

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được qui định như sau (không kể ngày lễ, tết theo quy định của Cảng):

**Bảng 15**

| TT | Lô hàng               | Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng |
|----|-----------------------|--|
| 1  | Lô từ 01-05 container | 01 ngày  |
| 2  | Lô từ 06-10 container | 02 ngày  |
| 3  | Lô từ 11-20 container | 03 ngày  |
| 4  | Lô trên 20 container  | 04 ngày  |

\*Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- g. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu cước bổ sung như sau:

**Bảng 16**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Container khô |         |         | Container lạnh |         |
|---------------|---------|---------|----------------|---------|
| 20'           | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| 65.000        | 100.000 | 130.000 | 110.000        | 155.000 |

- h. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

- i. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 17**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Container khô |         |         | Container lạnh |         |
|---------------|---------|---------|----------------|---------|
| 20'           | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| 150.000       | 200.000 | 260.000 | 180.000        | 260.000 |

- j. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 18**

Đơn vị tính: VNĐ/container

| Container khô |         |         | Container lạnh |         |
|---------------|---------|---------|----------------|---------|
| 20'           | 40'     | 45'     | 20'            | 40'     |
| 250.000       | 350.000 | 440.000 | 340.000        | 480.000 |

- 2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi: (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 75.000 VNĐ/tấn.
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 80.000 VNĐ/tấn.
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí: 6.500 VNĐ/tấn.
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.

3/ **Cước phục vụ container lạnh: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu)**

**Bảng 19**

Đơn vị tính: VNĐ/cont-giờ

| Loại container | Đơn giá |
|----------------|---------|
| Container 20'  | 42.000  |
| Container 40'  | 61.000  |

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

**4/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:**

**4.1 Cước chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng :**

**a. Chuyển từ khu hàng nhập/xuất :**

**Bảng 20**

| TT  | Chu trình chuyển container  | Đơn giá (VNĐ/container)  |            |            |
|-----|---|--|------------|------------|
|     |   | 20' H  | 40' H      | 45' H      |
| 1   | Từ khu hàng nhập/xuất → máy soi.<br>Sau đó :  | - Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất.<br>- Chuyển đến chỗ máy soi  |            |            |
| 1.1 | → trả xuống bãi kiểm hóa →<br>chuyển về khu hàng nhập/xuất.   | - Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công<br>- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa.<br>- Chuyển về khu hàng nhập/xuất<br>- Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất                              |            |            |
|     |   | 795.000  | 1.165.000  | 1.455.000  |
| 1.2 | → đưa lên nhà kiểm hóa → trả về<br>bãi kiểm hóa → chuyển về khu hàng<br>nhập/xuất.                      | - Chuyển lên nhà kiểm hóa<br>- Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công<br>- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa.<br>- Chuyển về khu hàng nhập/xuất<br>- Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất |            |            |
|     |   | 795.000  | 1.165.000  | 1.455.000  |
| 1.3 | → trả lại khu hàng nhập/xuất  | - Chuyển trả lại khu nhập/xuất<br>- Hạ container hàng xuống khu nhập/xuất  |            |            |
|     |   | 545.000  | 800.000    | 1.000.000  |
| 2   | Từ khu hàng nhập/xuất → Bãi<br>kiểm hóa thủ công. Sau đó:   | - Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất.<br>- Chuyển đến bãi kiểm hóa thủ công<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công  |            |            |
|     |   | 275.000  | 400.000    | 505.000    |
| 2.1 | Từ bãi kiểm hóa → Máy soi → Trả<br>về bãi kiểm hóa. Cộng thêm:  | - Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công<br>- Chuyển đến chỗ máy soi.<br>- Chuyển trả về bãi kiểm hóa thủ công<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công.  |            |            |
|     |   | +545.000   | +800.000   | +1.000.000 |
| 2.2 | Từ bãi kiểm hóa → Máy soi →<br>Đưa vào nhà kiểm hóa → Chuyển<br>về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng<br>thêm: | - Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công<br>- Chuyển đến chỗ máy soi.<br>- Chuyển container vào nhà kiểm hóa khu vực<br>máy soi<br>- Chuyển container về bãi kiểm hóa tập trung<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa tập trung     |            |            |
|     |   | +690.000   | +1.000.000 | +1.245.000 |
| 2.3 | Từ bãi kiểm hóa → trả về khu hàng<br>nhập/xuất. Cộng thêm:  | - Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa.<br>- Chuyển về khu hàng nhập/xuất<br>- Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất   |            |            |
|     |   | +250.000   | +365.000   | +455.000   |

**b. Chuyển từ khu đóng hàng/khu lạnh**

**Bảng 21**

| TT  | Chu trình chuyển container                    | Đơn giá (VNĐ/container)   |          |           |
|-----|---|---|----------|-----------|
|     |   | 20' H   | 40' H    | 45' H     |
| 1   | Từ khu hàng Lạnh → máy soi. Sau đó :          | - Nâng container hàng tại khu hàng Lạnh<br>- Chuyển đến chỗ máy soi                       |          |           |
| 1.1 | → trả về khu Lạnh                             | - Chuyển về khu Lạnh<br>- Hạ container xuống khu lạnh                                     |          |           |
|     |   | 595.000   | 870.000  | 1.090.000 |
| 2   | Từ khu đóng hàng → máy soi. Sau đó:           | - Nâng container hàng tại khu hàng đóng hàng<br>- Chuyển đến chỗ máy soi                  |          |           |
| 2.1 | → Chuyển sang các Terminal                    | - Chuyển sang khu hàng xuất các Terminal<br>- Hạ container xuống bãi hàng xuất            |          |           |
|     |   | +300.000  | +440.000 | +555.000  |
| 2.2 | → Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng thêm: | - Chuyển container về bãi kiểm hóa thủ công<br>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công |          |           |
|     |   | +300.000  | +440.000 | +555.000  |

**4.2. Chuyển container qua máy soi bằng xe khách hàng:**

Chỉ được sử dụng xe khách hàng để thực hiện chuyển kiểm hóa qua máy soi trước khi container được hạ bãi do chuyển trực tiếp từ kho riêng khách hàng vào Cảng đối với container hàng xuất hoặc kết hợp giao nguyên container đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh).

**Bảng 22**

| TT | Chu trình chuyển container  | Đơn giá (VNĐ/cont) |         |         |
|----|---|--------------------|---------|---------|
|    |   | 20' H              | 40' H   | 45' H   |
| 1  | Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng, có kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi   | 320.000            | 560.000 | 660.000 |
| 2  | Nâng container tại bãi lên xe khách hàng để giao nguyên, kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi.   | 320.000            | 560.000 | 660.000 |
|    | <i>Trường hợp phải hạ lại container xuống bãi hàng do không hoàn tất được thủ tục Hải quan trước khi giao nguyên container, phí hạ lại container được tính:</i> | 320.000            | 560.000 | 660.000 |

\* Ngoài các chu trình nêu trên, nếu có phát sinh tác nghiệp (kể cả đảo chuyển): Sẽ tính theo công đoạn phát sinh thực tế.

**4.3 Phí lưu container trên xe Cảng**

a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: 45.000 VNĐ/giờ/mọc.

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sàn mọc (không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại). Cụ thể như sau :

- 30 phút đầu : Miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút : Tính = tròn 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi :
  - + Phần lẻ thập phân không quá 0,5 giờ : tính tròn = 0,5 giờ
  - + Phần lẻ thập phân trên 0,5 giờ : tính tròn = 01 giờ

**5/ Các loại cước khác:**

**Bảng 23**

Đơn vị tính: VND/container

| TT  | Phương án làm hàng  | 20'DC   | 40'DC   | 45' DC  | 20'RF   | 40'RF     |
|-----|---|---|---------|---------|---------|-----------|
| 1   | Chuyên bãi nội bộ   | - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển<br>- Trung chuyển<br>- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi  |         |         |         |           |
| 1.1 | Đối với container hàng  | 250.000   | 365.000 | 455.000 | 415.000 | 600.000   |
| 1.2 | Đối với container rỗng  | 190.000   | 270.000 | 350.000 | 280.000 | 415.000   |
| 1.3 | Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)   | 250.000   | 365.000 | 455.000 | 415.000 | 600.000   |
| 1.4 | Chuyên bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.   | 425.000   | 670.000 | 815.000 | 590.000 | 905.000   |
| 1.5 | Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu  | 250.000   | 365.000 | 455.000 | 415.000 | 600.000   |
| 2   | Cước xếp chồng container Flatrack   | 275.000   | 495.000 | -       | -       | -         |
| 3   | Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI:  | -   | -       | -       | 155.000 | 255.000   |
| 4   | Trái bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký   | 370.000   | 545.000 | 700.000 | 560.000 | 815.000   |
| 5   | Cân container bằng xe nâng của TCSG và cấp VGM  | 175.000   | 305.000 | 360.000 | 175.000 | 305.000   |
| 6   | Cân container bằng cầu cân tại Line D15 hoặc bằng máy cân tại cổng và cấp VGM ( container được trung chuyển bằng xe của khách hàng) | 175.000   | 305.000 | 360.000 | 175.000 | 305.000   |
| 7   | Cân container bằng cầu cân tại Line D15 hoặc bằng máy cân tại cổng và cấp VGM ( container được trung chuyển bằng xe của cảng)       | 455.000   | 665.000 | 830.000 | 685.000 | 1.000.000 |
|     |   | - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển.<br>-Chuyển container từ bãi đến Line D15/cổng.<br>- Cân container và cấp VGM.<br>-Chuyển container từ Line D15/cổng về bãi.<br>-Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi.<br>* Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyên bãi nội bộ |         |         |         |           |
| 8   | Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân  | 65.000  |         |         |         |           |
| 9   | Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng    | Sẽ có bảng giá qui định sau   |         |         |         |           |

|    |   |   |         |         |         |         |
|----|---|---|---------|---------|---------|---------|
| 10 | Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đào chuyển phục vụ cần container   | Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)                                      |         |         |         |         |
|    | Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:   | 100.000   | 145.000 | 185.000 | 145.000 | 240.000 |
|    | Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:  | Theo đơn giá tại Bảng 23 – TT.1   |         |         |         |         |
| 11 | Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu: | Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:   |         |         |         |         |
|    | Phí đăng ký đổi tàu xuất (chuyển rớt tàu, chuyển ngang tàu), đổi cảng chuyển tải  | 250.000   | 365.000 | 455.000 | 415.000 | 600.000 |
|    | Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt                            | Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)<br>Đơn giá theo quy định tại Bảng 23, TT.10 |         |         |         |         |
| 12 | Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...                     | 130.000   | 195.000 | 250.000 | 195.000 | 305.000 |

**\* Các quy định khác:**

- a. Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ/quá tải, cước chuyển bãi tính tăng 50% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường
- b. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- **Giải thích từ ngữ:**

- + *Tàu trước*: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- + *Tàu sau*: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ "tàu trước" sang.
- + *Chuyển rớt tàu*: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" **đã kết thúc làm hàng**, sang "tàu sau".
- + *Chuyển ngang tàu*: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" **chưa làm hàng**, sang "tàu sau".
- + *Đổi Cảng chuyển tải*: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- + *Yêu cầu chất xếp đặc biệt*: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp**

- + Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình bến bãi và điều kiện sản xuất thực tế.
- + Số lượng container phải đào chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.

- + Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.
- **Quy định thu phí**
  - + Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
  - + Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.
  - + Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.
  - + Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu 5% số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:
    - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.
    - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
    - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.

### III/ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1/ Đối với container hàng: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu)

**Bảng 24**

Đơn vị tính: VND/container-ngày

| TT | THỜI GIAN LƯU BÃI  | ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER |         |          |
|----|--|---------------------------|---------|----------|
|    |  | 20'                       | 40'     | Trên 40' |
| 1  | Container hàng thông thường  | 34.000                    | 50.500  | 76.000   |
| 2  | Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank) |                           |         |          |
|    | Đến ngày thứ 7   | 50.500                    | 76.000  | 113.500  |
|    | Từ ngày thứ 8- ngày thứ 14   | 67.500                    | 101.000 | 151.500  |
|    | Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30   | 84.000                    | 126.000 | 189.000  |
|    | Từ ngày thứ 31 trở đi  | 101.000                   | 151.500 | 227.000  |

2/ Đối với container rỗng: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu và nội địa)

**Bảng 25**

Đơn vị tính: VND/container-ngày

| TT | THỜI GIAN LƯU BÃI   | Container xuất/nhập/tạm nhập - tái xuất tại Cát Lái |         | Phục vụ mục đích khác |         |
|----|---------------------|---|---------|-----------------------|---------|
|    |                     | 20'R  | 40'R    | 20'R                  | 40'R    |
| 1  | Container rỗng khô  |   |         |                       |         |
|    | Mức 1 (1 – 2 ngày)  | 26.000  | 38.500  | 26.000                | 38.500  |
|    | Mức 2 (3 – 4 ngày)  | 51.000  | 77.000  | 51.000                | 77.000  |
|    | Mức 3 (5 – 6 ngày)  | 68.000  | 102.000 | 68.000                | 102.000 |
|    | Mức 4 (trên 6 ngày) | 102.000   | 153.500 | 102.000               | 153.500 |
| 2  | Container rỗng lạnh |   |         |                       |         |
|    | Mức 1 (1 – 2 ngày)  | 17.000  | 25.500  | 17.000                | 25.500  |
|    | Mức 2 (3 – 4 ngày)  | 25.500  | 38.000  | 25.500                | 38.000  |
|    | Mức 3 (5 – 6 ngày)  | 34.000  | 51.000  | 34.000                | 51.000  |
|    | Mức 4 (trên 6 ngày) | 51.000  | 77.000  | 51.000                | 77.000  |

3/ Qui định về cách tính lưu bãi:

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Cát Lái tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container lạnh chứa hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá lưu bãi container thông thường chứa hàng nguy hiểm tại bảng 24-TT.2.

4/ Qui định về thời gian miễn phí lưu bãi:

4.1 **Container hàng nhập** tại Cảng Cát Lái, các cảng thuộc hệ thống của TCSG có Cảng đích là Cảng Cát Lái.

- Đối với container hàng thông thường: Miễn phí 07 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Cát Lái.



- Đối với container hàng IMDG: miễn phí lưu bãi 03 ngày đầu tiên kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Cát Lái.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ.

**4.2 Container hàng xuất tàu tại Cảng Cát Lái:** tính theo hợp đồng giữa Cảng và các Hãng tàu.

Container hàng xuất hạ tại Cảng Cát Lái chuyển về các cảng khác thuộc hệ thống của TCSG để xuất tàu: áp dụng theo quy định hiện hành của Cảng.

**4.3 Container rỗng:**

- Container rỗng xuất lên tàu/nhập từ tàu tại Cảng Cát Lái, container rỗng nhập tàu tại Cảng khác thuộc hệ thống của TCSG về Cảng Cát Lái: miễn phí 07 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Cát Lái.

**4.4 Các trường hợp khác:** tính phí lưu bãi từ ngày đầu tiên.

#### IV/ CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

##### 1/ Cước lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container):

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc:
  - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : 47.000 VNĐ/chiếc-ngày
  - + Các loại xe khác : 68.000 VNĐ/chiếc-ngày
  - + Xe máy : 14.000 VNĐ/chiếc-ngày
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:
  - + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá
  - + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá
  - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá

##### 2/ Phí lưu trú quá thời gian định mức

2.1 **Đối tượng áp dụng:** phương tiện vận chuyển container bằng đường bộ.

2.2 **Thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong cảng Tân Cảng - Cát Lái thực hiện giao nhận hàng hóa theo từng phương án:**

| TT | Phương án                                 | Thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng (phút/phương tiện) |
|----|---|--|
| 1  | Giao/Nhận container hàng                  | 100  |
| 2  | Giao/Nhận container rỗng                  | 100  |
| 3  | Giao/Nhận container hàng nguy hiểm (IMDG) | 100  |
| 4  | Giao/Nhận container hàng quá khổ (OOG)    | 150  |

*Ghi chú: Đối với phương tiện vào cảng thực hiện cả hai phương án tác nghiệp (giao và nhận container) thì thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong cảng bằng tổng thời gian định mức của mỗi phương án.*

##### 2.3 **Cách tính thời gian lưu trú quá định mức của phương tiện:**

- Phương tiện lưu trong cảng Tân Cảng - Cát Lái quá thời gian định mức ở bảng trên xem như chiếm dụng bãi. TCSG áp dụng biện pháp thu tiền với cách tính cụ thể như sau:

$$T_{cd} = T - T_{dm}$$

Trong đó:

+  $T_{cd}$ : thời gian chiếm dụng bãi của phương tiện;  
 +  $T$ : tổng thời gian phương tiện ở trong cảng; được tính từ thời điểm phương tiện vào cổng (thời điểm gate-in) cho đến thời điểm phương tiện ra khỏi cổng (thời điểm gate-out);

+  $T_{dm}$ : thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng của phương án làm hàng tương ứng (xem ở bảng trên).

- Đơn vị tính: giờ. Thời gian lưu trú quá định mức 30 phút tính bằng 0,5 giờ, trên 30 phút làm tròn thành 01 giờ, dưới 30 phút làm tròn thành 0,5 giờ.

**2.4 Giá thu đối với phương tiện lưu trú quá thời gian định mức:**

| Loại phương tiện                 | VNĐ/phương tiện/giờ |
|----------------------------------|---------------------|
| Phương tiện vận chuyển container | 50.000              |

Phương tiện lưu trong cảng quá thời gian định mức do lỗi của cảng thì Terminal hoặc Trục ban sản xuất sẽ giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể

**2.5. Thời gian, hình thức thanh toán:**

-Thời gian thanh toán: Khách hàng thanh toán cho cảng trước khi xe đến cảng giao nhận hàng lần kế tiếp.

-Hình thức thanh toán:

+ Khách hàng thanh toán trực tiếp tại Khu thủ tục Cảng Tân Cảng - Cát Lái

+ Khách hàng thanh toán trực tuyến thông qua trang Eport của TCSG.

**3/ Các loại khác:**

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thoả thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đăng Nghiêm

